

Số: 1521/QĐ-SGDĐT

Lạng Sơn, ngày 04 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng  
tiếng dân tộc thiểu số và xếp loại kết quả học tập cho học viên**

**GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*Căn cứ Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lạng Sơn;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BGDĐT ngày 18/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số;*

*Căn cứ Công văn số 3112/SGDĐT-GDTCN ngày 11/10/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Giáo dục thường xuyên và Giáo dục chuyên nghiệp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số và xếp loại kết quả học tập của học viên đã tham dự lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số T1/2023 của Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Tin học và Ngoại ngữ tỉnh. Kết quả cụ thể như sau: xếp loại Giỏi: 25 học viên; Khá: 26 học viên. (danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Tổng số **51** học viên trong danh sách tại Điều 1 được Sở GDĐT cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số theo Quy định của Bộ GDĐT.

**Điều 3.** Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở GDĐT, Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Tin học và Ngoại ngữ Tỉnh và các học viên có tên trong danh sách ghi tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Giáo dục và Đào tạo ;
- Điều 3 (t/h);
- GD, các PGD Sở;
- Lưu: VT, GDTX-GDCN.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Phan Mỹ Hạnh**

**DANH SÁCH**

**Học viên được công nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số và xếp loại kết quả học tập cho học viên**

**Đơn vị: Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Tin học và Ngoại ngữ tỉnh**

*(Kèm theo Quyết định số 1521/QĐ-SGDĐT ngày 04/12/2023 của Sở GD&ĐT Lạng Sơn)*

| TT | Họ và tên    |       | Giới tính | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh |    |      | Nơi sinh              | Điểm trung bình các bài kiểm tra | Điểm bài thi cuối khóa | Điểm trung bình chung | Xếp loại |
|----|--------------|-------|-----------|---------|-----------------------|----|------|-----------------------|----------------------------------|------------------------|-----------------------|----------|
| 1  | Dương Hoàng  | Anh   | Nam       | Tày     | 05                    | 6  | 1997 | Bắc Sơn - Lạng Sơn    | 7.9                              | 7.7                    | 7.8                   | Khá      |
| 2  | Nguyễn Tuấn  | Anh   | Nam       | Kinh    | 12                    | 6  | 1989 | Thành phố Lạng Sơn    | 7.4                              | 7.2                    | 7.3                   | Khá      |
| 3  | Vũ Hoàng     | Anh   | Nữ        | Kinh    | 05                    | 10 | 1993 | Thành phố Lạng Sơn    | 7.7                              | 7.8                    | 7.8                   | Khá      |
| 4  | Nguyễn Thành | Biên  | Nam       | Tày     | 25                    | 6  | 1987 | Thành phố Lạng Sơn    | 7.8                              | 8.2                    | 8.0                   | Giỏi     |
| 5  | Đặng Văn     | Chiến | Nam       | Dao     | 04                    | 4  | 1990 | Bình Gia - Lạng Sơn   | 7.6                              | 7.7                    | 7.6                   | Khá      |
| 6  | Đặng Văn     | Cường | Nam       | Kinh    | 13                    | 9  | 1978 | Đại Từ - Thái nguyên  | 7.9                              | 8.0                    | 7.9                   | Khá      |
| 7  | Hoàng Mạnh   | Cường | Nam       | Tày     | 23                    | 11 | 1985 | Văn Quan - Lạng Sơn   | 7.8                              | 8.5                    | 8.1                   | Giỏi     |
| 8  | Nông Thái    | Cường | Nam       | Tày     | 26                    | 9  | 1975 | Văn Lãng - Lạng Sơn   | 8.4                              | 8.3                    | 8.4                   | Giỏi     |
| 9  | Nông Quang   | Đại   | Nam       | Tày     | 24                    | 01 | 1987 | Tràng Định - Lạng Sơn | 8.4                              | 8.8                    | 8.6                   | Giỏi     |
| 10 | Triệu Văn    | Dần   | Nam       | Nùng    | 24                    | 4  | 1975 | Văn Quan - Lạng Sơn   | 7.8                              | 7.0                    | 7.4                   | Khá      |
| 11 | Đinh Hải     | Độ    | Nam       | Kinh    | 24                    | 11 | 1983 | Thái Thụy - Thái Bình | 7.6                              | 8.0                    | 7.8                   | Khá      |
| 12 | Phạm Văn     | Đồng  | Nam       | Kinh    | 06                    | 11 | 1996 | Thành phố Lạng Sơn    | 8.0                              | 8.1                    | 8.1                   | Giỏi     |
| 13 | Lục Thái     | Duy   | Nam       | Nùng    | 07                    | 01 | 1997 | Tràng Định - Lạng Sơn | 9.1                              | 9.0                    | 9.0                   | Giỏi     |
| 14 | Đặng Việt    | Hà    | Nam       | Kinh    | 23                    | 4  | 1988 | Thành phố Lạng Sơn    | 8.2                              | 7.5                    | 7.9                   | Khá      |
| 15 | Nông Tiền    | Hải   | Nam       | Tày     | 08                    | 3  | 1988 | Tràng Định - Lạng Sơn | 8.1                              | 8.8                    | 8.4                   | Giỏi     |
| 16 | Triệu Văn    | Hiển  | Nam       | Dao     | 15                    | 7  | 1989 | Lộc Bình - Lạng Sơn   | 7.4                              | 8.0                    | 7.7                   | Khá      |

| TT | Họ và tên    |       | Giới tính | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh |    |      | Nơi sinh               | Điểm trung bình các bài kiểm tra | Điểm bài thi cuối khóa | Điểm trung bình chung | Xếp loại |
|----|--------------|-------|-----------|---------|-----------------------|----|------|------------------------|----------------------------------|------------------------|-----------------------|----------|
| 17 | Nguyễn Nghĩa | Hiệp  | Nam       | Kinh    | 18                    | 11 | 1991 | Vụ Bản - Nam Định      | 8.1                              | 7.7                    | 7.9                   | Khá      |
| 18 | Triệu Trần   | Học   | Nam       | Dao     | 18                    | 9  | 1992 | Cao Lộc - Lạng Sơn     | 8.3                              | 8.3                    | 8.3                   | Giỏi     |
| 19 | Hoàng Phi    | Hùng  | Nam       | Tày     | 19                    | 02 | 1996 | Thành phố Lạng Sơn     | 7.3                              | 8.0                    | 7.6                   | Khá      |
| 20 | Trần Văn     | Hùng  | Nam       | Kinh    | 29                    | 01 | 1993 | Gia Lộc - Hải Dương    | 7.8                              | 8.0                    | 7.9                   | Khá      |
| 21 | Đào Văn      | Hung  | Nam       | Kinh    | 19                    | 02 | 1978 | Liêm Túc - Hà Nam      | 7.9                              | 8.0                    | 8.0                   | Khá      |
| 22 | Trần Văn     | Khoa  | Nam       | Kinh    | 14                    | 11 | 1987 | Yến Thế - Bắc Giang    | 8.0                              | 8.0                    | 8.0                   | Giỏi     |
| 23 | Đàm Văn      | Kiểm  | Nam       | Nùng    | 06                    | 8  | 1999 | Văn Quan - Lạng Sơn    | 8.6                              | 9.0                    | 8.8                   | Giỏi     |
| 24 | Vũ Trung     | Kiên  | Nam       | Tày     | 30                    | 01 | 1994 | Tràng Định - Lạng Sơn  | 8.2                              | 7.8                    | 8.0                   | Giỏi     |
| 25 | Triệu Quang  | Linh  | Nam       | Kinh    | 7                     | 12 | 1980 | Bình Gia - Lạng Sơn    | 7.9                              | 8.2                    | 8.1                   | Giỏi     |
| 26 | Lăng Đình    | Lộc   | Nam       | Nùng    | 31                    | 3  | 1996 | Thành phố Lạng Sơn     | 8.6                              | 8.0                    | 8.3                   | Giỏi     |
| 27 | Hoàng Văn    | Mạnh  | Nam       | Tày     | 05                    | 4  | 1994 | Đình Lập - Lạng Sơn    | 7.2                              | 8.3                    | 7.8                   | Khá      |
| 28 | Hồ Văn       | Nam   | Nam       | Kinh    | 02                    | 02 | 2002 | Thành phố Lạng Sơn     | 7.7                              | 7.5                    | 7.6                   | Khá      |
| 29 | Hoàng Hải    | Nam   | Nam       | Tày     | 20                    | 11 | 1993 | Thành phố Lạng Sơn     | 7.2                              | 8.0                    | 7.6                   | Khá      |
| 30 | Vũ Minh      | Phú   | Nam       | Kinh    | 13                    | 10 | 1984 | Thành phố Lạng Sơn     | 8.0                              | 8.0                    | 8.0                   | Giỏi     |
| 31 | Đoàn Quang   | Minh  | Nam       | Nùng    | 22                    | 8  | 1999 | Văn Lãng - Lạng Sơn    | 8.3                              | 8.3                    | 8.3                   | Giỏi     |
| 32 | Sầm Văn      | Sáu   | Nam       | Nùng    | 08                    | 6  | 1976 | Trùng Khánh - Cao Bằng | 7.7                              | 8.0                    | 7.9                   | Khá      |
| 33 | Lê Thanh     | Sơn   | Nam       | Kinh    | 26                    | 12 | 1994 | Thành phố Lạng Sơn     | 7.1                              | 7.8                    | 7.5                   | Khá      |
| 34 | Triệu Minh   | Tân   | Nam       | Kinh    | 22                    | 12 | 1987 | Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc | 8.1                              | 8.2                    | 8.1                   | Giỏi     |
| 35 | Nguyễn Việt  | Thắng | Nam       | Kinh    | 04                    | 12 | 1987 | Chi Lăng - Lạng Sơn    | 7.6                              | 8.0                    | 7.8                   | Khá      |
| 36 | Nông Ngọc    | Thành | Nam       | Tày     | 22                    | 4  | 1980 | Bình Gia - Lạng Sơn    | 7.3                              | 7.7                    | 7.5                   | Khá      |
| 37 | Hoàng Văn    | Thép  | Nam       | Nùng    | 30                    | 7  | 1991 | Cao Lộc - Lạng Sơn     | 8.1                              | 9.0                    | 8.6                   | Giỏi     |
| 38 | Chu Văn      | Thư   | Nam       | Nùng    | 22                    | 10 | 1977 | Cao Lộc - Lạng Sơn     | 8.0                              | 8.2                    | 8.1                   | Giỏi     |

| TT | Họ và tên   |       | Giới tính | Dân tộc | Ngày, tháng, năm sinh |    |      | Nơi sinh               | Điểm trung bình các bài kiểm tra | Điểm bài thi cuối khóa | Điểm trung bình chung | Xếp loại |
|----|-------------|-------|-----------|---------|-----------------------|----|------|------------------------|----------------------------------|------------------------|-----------------------|----------|
| 39 | Triệu Đức   | Thuận | Nam       | Nùng    | 23                    | 02 | 1987 | Văn Quan - Lạng Sơn    | 7.9                              | 8.5                    | 8.2                   | Giỏi     |
| 40 | Nguyễn Đình | Thuật | Nam       | Tày     | 6                     | 11 | 1984 | Văn Quan - Lạng Sơn    | 8.2                              | 8.3                    | 8.3                   | Giỏi     |
| 41 | Dương Văn   | Thực  | Nam       | Kinh    | 27                    | 7  | 1980 | Việt Yên - Bắc Giang   | 8.1                              | 8.2                    | 8.1                   | Giỏi     |
| 42 | Trần Văn    | Tín   | Nam       | Kinh    | 20                    | 01 | 1985 | Gia Bình - Bắc Ninh    | 6.9                              | 7.8                    | 7.4                   | Khá      |
| 43 | Dương Văn   | Toàn  | Nam       | Cao Lan | 28                    | 02 | 1982 | Yến Thế - Bắc Giang    | 7.6                              | 8.0                    | 7.8                   | Khá      |
| 44 | Trần Anh    | Tú    | Nam       | Kinh    | 24                    | 11 | 1996 | Thành phố Lạng Sơn     | 7.1                              | 8.0                    | 7.5                   | Khá      |
| 45 | Trần Đình   | Tuân  | Nam       | Kinh    | 01                    | 6  | 1976 | Võ Nhai - Thái Nguyên  | 8.7                              | 7.8                    | 8.3                   | Giỏi     |
| 46 | Dương Công  | Tuấn  | Nam       | Tày     | 29                    | 12 | 1997 | Bắc Sơn - Lạng Sơn     | 7.6                              | 7.8                    | 7.7                   | Khá      |
| 47 | Nhữ Văn     | Viễn  | Nam       | Kinh    | 10                    | 11 | 1975 | Bình Giang - Hải Dương | 8.1                              | 8.2                    | 8.1                   | Giỏi     |
| 48 | Hoàng Quốc  | Việt  | Nam       | Tày     | 28                    | 11 | 2000 | Thành phố Lạng Sơn     | 8.6                              | 8.0                    | 8.3                   | Giỏi     |
| 49 | Nguyễn Công | Việt  | Nam       | Nùng    | 15                    | 11 | 1982 | Cao Lộc - Lạng Sơn     | 8.0                              | 8.2                    | 8.1                   | Giỏi     |
| 50 | Hoàng       | Vũ    | Nam       | Tày     | 20                    | 3  | 1995 | Chi Lăng - Lạng Sơn    | 7.3                              | 7.8                    | 7.6                   | Khá      |
| 51 | Lộc Minh    | Vương | Nam       | Tày     | 01                    | 10 | 2002 | Thành phố Lạng Sơn     | 7.3                              | 7.7                    | 7.5                   | Khá      |

Ấn định danh sách có:        51        người, trong đó xếp loại:

Giỏi:                                25        người

Khá:                                    26        người